

TRẠNG NGUYÊN TIẾNG VIỆT LỚP 5

Phần 1: Thành ngữ - tục ngữ

Hãy điền một từ còn thiếu vào chỗ trống sau:

STT	Thành ngữ - tục ngữ
1	Tiên học, hậu học văn
2	Tôn trọng đạo
3	Đi một ngày đàng một sàng khôn
4	Ăn quả kẻ trồng cây
5	Uống nước nhớ
6	Chim có, người có tông
7	Lá về cội
8	On nghĩa nặng
9	Cáo chết ba năm quay đầu về
10	Đền on nghĩa
11	Lá đùm lá rách
12	Thương người như thể thân
13	Nhường cơm áo
14	Chia sẻ bùi
15	Nhập tùy tục

16	Ăn trông, ngồi trông hương
17	Kính đắc thọ
18	Kính trên nhường
19	Kính yêu trẻ
20	Trẻ cha, già cậy con
21	Chỗ mẹ nằm, chỗ ráo con lăn
22	Con cha như nhà có nóc
23	Con hơn cha là nhà có
24	Môi hở răng
25	Kề sát cánh
26	Một con ngựa đau cả tàu cỏ
27	Muôn như một
28	Rừng vàng biển
29	Lên xuống ghềnh
30	Đất chim đậu
31	Quạ tắm thì ráo, sáo tắm thì
32	Mau sao thì, vắng sao thì mưa
33	Ao sâu cá
34	Mưa gió hoà
35	Có thì nên

36	Có công mài sắt có ngày nên.....
37	Thất bại là thành công
38	Kiến tha cũng đầy tổ
39	Tre già mọc
40	Trẻ non dạ
41	Tre non dễ
42	Đói cho sạch, rách cho
43	Ở hiền gặp
44	Ác giả ác
45	Nhân chi sơ, tính bản
46	Nhất tị vi sư, tị vi sư
47	Ngọc bất trác, bất thành ...
48	Nhân bất ..., bất tri lí
49	Khai lập địa
50	Sinh cơ ... nghiệp
51	Đồng hiệp lực
52	An cư lạc
53	Công thành toại
54	Mã thành công
55 nghĩa khinh tài

56	Trung quân quốc
57	Cẩn tắc ưu
58	Đức vọng trọng
59	Quang chính đại
60	Hữu danh thực
61	Hữu vô mưu
62	Hữu xạ tự nhiên
63	Bông tiên cảnh
64	Sơn thủy hữu
65	Tam tài giả, thiên địa
66	Tam quang giả, nguyệt tinh
67	Nhập gia tùy tục, nhập tùy khúc
68	Huynh ... như thủ túc
69	Tam nhân đồng hành tất hữu ngã
70	Thiên biến hóa
71	Thập toàn mỹ
72	Thuần phong mỹ
73	Vô lượng biên
74	Vô thủy chung
75	Y cảm hương

76	Con là đầu cơ nghiệp
77	Khoai đất lạ, mạ đất
78	Người đẹp vì, lúa tốt vì phân
79	Ăn kĩ no lâu, cày sâu tốt
80	Học cày giỏi
81	Trai tài đảm
82	Thiên binh vạn
83	Thiên vạn hóa
84	Tôn ti trật
85	Dục tốc đạt
86	Y phục ... kì đức
87	Xuất đầu lộ ...
88	Vụng ... quá trán
89	Vụng chèo ... chống
90	Đoàn kết là sông, chia rẽ là
91	Văn hay ... tốt
92	Tự ... cánh sinh
93	Trông mặt mà ... hình dong
94	... ngư lạc nhạn
95	Trăm ... không bằng tay quen

96	Thuần phong ... tục
97	Người ... vì lụa
98	Ngàn cân ... sợi tóc
99	Một công ... việc
100	Mây ... thì nắng, mây trắng thì mưa
101	Mâm cao cỗ ...
102	Khắc ... khắc nhập
103 thiên trả địa
104 tư phân minh
105	Đi về xuôi
106	Khai lập địa
107	Cải tử sinh

Phần 2: Những vần thơ em yêu

STT	Thơ – ca dao
1	<p>Việt Nam đất nước ta ơi! Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn Cánh cò bay lả dập dờn Mây mờ che đỉnh Trường Sơn sớm chiều. (Nguyễn Đình Thi)</p>
2	<p>Trái đất này là của chúng mình Quả bóng xanh bay giữa trời xanh Bồ câu ơi, tiếng chim gù thương mến Hải âu ơi, cánh chim vờn sóng biển. (Định Hải)</p>
3	<p>Cả công trường say ngủ cạnh dòng sông Những tháp khoan nhô lên trời ngẫm nghĩ Những xe ủi, xe ben sóng vai nhau nằm nghỉ Chỉ còn tiếng đàn ngân nga Với một dòng trăng lấp loáng sông Đà. Ngày mai Chiếc đập lớn nối liền hai khối núi Biển sẽ nằm bờ ngõ giữa cao nguyên Sông Đà chia ánh sáng đi muôn ngả Từ công trình thủy điện lớn đầu tiên. (Quang Huy)</p>

4	<p> Chắt trong vị ngọt mùi hương Lặng thâm thay những con đường ong bay Trái qua mưa nắng vui đầy Men trời đất đủ làm say đất trời Bầy ong giữ hộ cho người Những mùa hoa đã tàn phai tháng ngày. <i>(Nguyễn Đức Mậu)</i> </p>
5	<p> Giàn giáo tựa cái lồng che chở Trụ bê tông nhú lên như một mầm cây. ... Ngôi nhà tựa vào nền trời sẫm biếc Thở ra mùi vôi vữa nồng hăng Ngôi nhà giống bài thơ sắp làm xong Là bức tranh còn nguyên màu vôi, gạch. <i>(Đông Xuân Lan)</i> </p>
6	<p> Đông làng vương chút heo may Mầm cây tỉnh giấc, vườn đầy tiếng chim Hạt mưa mãi miết trốn tìm Cây đào trước cửa lim dim mắt cười. Quất gom từng hạt nắng rơi Làm thành quả - những mặt trời vàng mơ Tháng giêng đến tự bao giờ? Đất trời viết tiếp bài thơ ngọt ngào. <i>(Đỗ Quang Huỳnh)</i> </p>

7	<p>Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội Những phố dài xao xác hơi may Người ra đi đầu không ngoảnh lại Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy. <i>(Nguyễn Đình Thi)</i></p>
8	<p>Cánh đồng đang buổi ban trưa Mồ hôi thánh thốt như mưa ruộng cày. Ai ơi, bưng bát cơm đầy, Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần! <i>(Ca dao)</i></p>
9	<p>Bầm ơi, có rét không bầm? Heo heo gió núi, lâm thâm mưa phùn Bầm ra ruộng cấy bầm run Chân lội dưới bùn, tay cấy mạ non. <i>(Tố Hữu)</i></p>
10	<p>Hai cha con bước đi trên cát Ánh mặt trời rực rỡ biển xanh Bóng cha dài lênh khênh Bóng con tròn chắc nịch. <i>(Hoàng Trung Thông)</i></p>
11	<p>Tuổi thơ chờ đây cỏ tích Dòng sông lời mẹ ngọt ngào Đưa con đi cùng đất nước Chòng chành nhịp võng ca dao. <i>(Trương Nam Hương)</i></p>

Phần 3: Cặp từ đồng nghĩa

1	đau – nhức
2	té - ngã
3	xe lửa – tàu hỏa
4	đòi hỏi – yêu cầu
5	thêu – dệt
6	đậu – đỗ
7	khuy – cúc
8	gan dạ – can đảm
9	sung túc – đầy đủ
10	vua – bệ hạ
11	mệt – nhọc
12	phụ huynh – cha mẹ
13	quả thơm – quả dưa
14	mải mê – say sưa

50	ngây thơ – ngô nghê
51	lương y – bác sĩ
52	chiến trường – mặt trận
53	thông minh – sáng dạ
54	kiên cường – bất khuất
55	khúc khuỷu – quanh co
56	phong cảnh – cảnh quan
57	quán quân – vô địch
58	bạch vân – mây trắng
59	khổng tước – chim công
60	đất nước – giang sơn
61	lão luyện – thành thạo
62	hi vọng – mong chờ
63	chính trực – thẳng thắn

15	kiên trì – nhẫn nại
16	bao la – bát ngát
17	trung thực – thật thà
18	vui vẻ – sung sướng
19	khổ cực – khổ sở
20	độ lượng – vị tha
21	cẩn thận – kĩ càng
22	xảo trá – gian xảo
23	tức giận – phẫn nộ
24	giúp đỡ – trợ giúp
25	xinh xắn – xinh đẹp
26	bừa bãi – lộn xộn
27	lực lưỡng – vạm vỡ
28	lạc quan – yêu đời
29	nhộn nhịp – tấp nập

64	nhanh nhẹn – hoạt bát
65	cường điệu – phóng đại
66	ái quốc – yêu nước
67	phú quý – giàu sang
68	nỗ lực – cố gắng
69	cổ vũ – động viên
70	cơ đồ – sự nghiệp
71	lãng nhàng – rắc rối
72	đăng trí – lơ đãng
73	đau đớn – xót xa
74	mồm mĩm – mập mạp
75	gọn gàng – ngăn nắp
76	chân lí – lẽ phải
77	hấp dẫn – cuốn hút
78	lấp ló – thập thò

30	nguy nga – tráng lệ
31	gồ ghề – mập mờ
32	êm ái – êm ả
33	yên ả – yên bình
34	ích kỉ – hẹp hòi
35	gần gũi – thân thiết
36	siêng năng – cần cù
37	xe hơi – ô tô
38	niềm nở – đôn đả
39	luật lệ – quy định
40	cẩn trọng – cẩn thận
41	son hà – sông núi
42	chon von – chót vót
43	công an – cảnh sát
44	vừa ý – bằng lòng

79	lẽ tẻ – rải rác
80	tuyên dương – khen ngợi
81	vui tính – hài hước
82	sảng khoái – khoan khoái
83	khuyết điểm – thiếu sót
84	tròn trĩnh – tròn trịa
85	óng ánh – lấp lánh
86	phát biểu – trình bày
87	chỉ huy – lãnh đạo
88	thương gia – doanh nhân
89	thảng thốt – ngạc nhiên
90	mưu trí – thông minh
91	ứng dụng – vận dụng
92	trắng trẻo – trắng nõn
93	bằng hữu – bạn bè

45	rủ rê – lôi kéo
46	kì ảo – huyền ảo
47	bàn ủi – bàn là
48	của cải – tài sản
49	lật lọng – bạc bẽo

94	bất hòa – mâu thuẫn
95	gia quyến – người nhà
96	hành tung – tung tích
97	thám thính – thăm dò
98	hiếu thảo – hiếu hạnh

Phần 4: Cặp từ trái nghĩa

1	vinh	><	nhục
2	thân mật	><	xa cách
3	quyết chí	><	nản chí
4	hi vọng	><	thất vọng
5	hạnh phúc	><	bất hạnh
6	áp úng	><	lưu loát
7	bằng phẳng	><	nhấp nhô
8	ưu điểm	><	nhược điểm
9	nghèo khổ	><	giàu sang
10	giữ gìn	><	phá hoại
11	trật tự	><	hỗn loạn
12	an toàn	><	nguy hiểm
13	lạc quan	><	bi quan
14	chính nghĩa	><	phi nghĩa
15	lịch sự	><	suông sã
16	chậm chạp	><	nhanh nhẹn
17	khỏe mạnh	><	ốm yếu

18	kiêu căng	><	khêm tốn
19	thận trọng	><	liều lĩnh
20	nhút nhát	><	bạo dạn
21	ấm ướt	><	hanh khô
22	biến mất	><	xuất hiện
23	ngay ngắn	><	xiêu vẹo
24	bắt đầu	><	kết thúc
25	bận bịu	><	rảnh rỗi
26	phi pháp	><	hợp pháp
27	bất khuất	><	khuất phục
28	nhỏ bé	><	to lớn
29	mập mạp	><	gầy gò
30	bí mật	><	công khai
31	thong thả	><	vội vàng
32	cá nhân	><	tập thể
33	cầu thả	><	cẩn thận
34	chia li	><	sum họp
35	chính diện	><	phản diện

36	chia rẽ	><	đoàn kết
37	cố định	><	thay đổi
38	cứng cỏi	><	mềm mại
39	san sát	><	lừa thừa
40	thuận lợi	><	khó khăn
41	đắng cay	><	ngọt bùi
42	hạ	><	thượng
43	thiên	><	địa
44	gốc	><	ngọn
45	đông đúc	><	vắng vẻ
46	đơn giản	><	phức tạp
47	nhanh nhẹn	><	chậm chạp
48	hậu phương	><	tiền tuyến
49	khô héo	><	tươi tốt
50	hoang phí	><	tiết kiệm
51	ngăn nắp	><	bừa bộn
52	nông cạn	><	sâu sắc
53	phi thường	><	tầm thường

54	hùng vĩ	><	nhỏ bé
55	chuyên nghiệp	><	nghề dư
56	khờ dại	><	khôn ngoan
57	cá nhân	><	cộng đồng
58	cảnh giác	><	lơ là
59	bình tĩnh	><	nóng nảy
60	ánh sáng	><	bóng tối
61	manh mẽ	><	yếu ớt
62	quá khứ	><	hiện tại
63	yên lặng	><	ồn ào
64	hiền lành	><	độc ác
65	bản thủ	><	sạch sẽ
66	khen thưởng	><	trừng phạt
67	tranh giành	><	nhường nhịn
68	may mắn	><	xui xẻo
69	cao thượng	><	thấp hèn
70	tán thành	><	phản đối
71	đầu tiên	><	cuối cùng

72	vạm vỡ	><	gầy gò
73	bình minh	><	hoàng hôn
74	vô tình	><	hữu ý
75	hung thịnh	><	suy vong
76	nặng nề	><	nhẹ nhõm
77	phân tích	><	tổng hợp
78	nông	><	sâu
79	bồng	><	trầm
80	náo nhiệt	><	yên ắng
81	rõ ràng	><	mơ hồ
82	tự tin	><	tự ti
83	thoải mái	><	khó chịu
84	tròn trịa	><	méo mó
85	phân tán	><	tập trung
86	xù xì	><	nhẵn nhụi
87	cởi	><	thắt
88	xinh đẹp	><	xấu xí
89	thú vị	><	nhàm chán

90	ân	><	oán
91	căng	><	chùng
92	giống nhau	><	khác nhau
93	mùa đông	><	mùa hè
94	công nhận	><	phủ nhận
95	trong veo	><	đục ngàu
96	đa số	><	thiểu số
97	đại	><	tiểu
98	phúc	><	hoạ
99	nhật	><	nguyệt
100	nhập	><	xuất

Phần 5: Nhóm từ cơ bản

Hãy gạch chân dưới một từ không thuộc nhóm:

Ví dụ: Ngày, giờ, năm, khúc, mùa

1. Nhi đồng, trẻ em, tuổi trẻ, trẻ con, thiếu nhi
2. Thầy cô, bạn bè, lớp trưởng, phòng học
3. Học sinh, học trò, học bài, học viên
4. Cha mẹ, thầy cô, cô chú, anh chị
5. Đồng chí, nhân dân, đồng bào, quân chúng
6. Nhi đồng, đồng đội, đồng hương, đồng môn
7. Thương nhân, doanh nhân, nguyên nhân, công nhân
8. Trung úy, giáo viên, trung sĩ, đại tá
9. Sách vở, tủ lạnh, thước kẻ, bút chì
10. Ti vi, tủ lạnh, máy xúc, máy giặt
11. Cuộc, liềm, bàn, xẻng
12. Ô tô, xe máy, đường ray, xe đạp
13. Đàn bầu, đàn nhị, đàn tranh, đàn gà
14. Chào mào, sáo sậu, mèo mun, chích bông
15. Vịt, ngan, ngỗng, chó
16. Cá heo, cá mập, cá sấu, cá thu
17. Cá chép, cá voi, cá quả, cá mè

18. Châu chấu, cào cào, bò câu, đế mèn
19. Sư tử, tê giác, mèo mướp, ngựa vằn
20. Hồng nhung, xà lách, cảm chướng, thực dược
21. Cà rốt, khoai tây, hồng xiêm, khoai lang
22. Na, nhãn, lúa, táo
23. Ngây thơ, hồn nhiên, già nua, hiểu động
24. Kính mắt, kính trọng, kính yêu, kính mến
25. Chia rẽ, đoàn kết, gắn kết, gắn bó
26. Hòa nhạc, hòa bình, hòa ca, hòa tấu
27. Dạy dỗ, dạy bảo, giảng bài, giờ dạy
28. Tranh vẽ, tranh chấp, tranh cãi, tranh đấu
29. Vui vẻ, vui sướng, buồn bã, sung sướng
30. Tài năng, tài trợ, tài ba, tài giỏi
31. Xinh xắn, xinh đẹp, xinh tươi, tươi tốt
32. Vạm vỡ, lực lưỡng, mạnh dạn, cường tráng
33. Gan dạ, lực lưỡng, dũng cảm, can đảm
34. Kiên trì, bền bỉ, nóng nảy, nhẫn nại
35. Cần cù, lười biếng, chăm chỉ, siêng năng
36. Nhân hậu, nhân viên, nhân từ, nhân ái
37. Trung thực, trung hậu, trung thu, trung kiên
38. Công bằng, công cộng, công tâm, công lí

39. Bao la, yên lặng, bát ngát, mênh mông
40. Chót vót, bao la, chát ngát, vời vợi
41. Yên ắng, tĩnh lặng, thăm thẳm, yên tĩnh
42. Thanh bình, hòa bình, thái bình, bình đẳng
43. Lạnh lẽo, buốt giá, lạnh nhạt, lạnh cóng
44. Vi vu, vù vù, róc rách, vi vút
45. Róc rách, rì rào, cọt két, rì rầm
46. Lích chích, lú lo, thánh thót, lộp độp
47. Mùa xuân, mùa vụ, mùa hạ, mùa đông
48. Thành phố, đô thị, nông thôn, thành thị
49. Giang sơn, đất nước, Tổ quốc, sông nước
50. Lũ lụt, sóng thần, bão, sóng biển

Phần 6: Đố vui – vui đố

STT	Câu đố
1	Là tên sao ở trời cao Bỏ nón thành thú bay vào cung trăng Nặng vào tuổi mãi thêm tăng Râu vào thì hóa người làm thủ công. <i>Trả lời: Sao.....</i> <i>Các chữ:</i>
2	Để nguyên tên một ngôi sao Bỏ đầu thì lại ngọt ngào hương thơm Thêm nặng bé vẽ tranh liền Thêm huyền thì giống bà tiên rất hiền. <i>Trả lời: Sao.....</i> <i>Các chữ:</i>
3	Không sắc thì chỉ là ba Đến khi có sắc hóa ra rất nhiều Bỏ đuôi mới thật là siêu Lớn hơn cả tổng của hai chữ đầu <i>Trả lời: Đó là các chữ:</i>
4	Để nguyên trái nghĩa với chìm Bỏ đầu thành quả ngon lành bé ăn Bỏ đuôi tiếng động vang trời Bị tai lại nhé không chơi chữ này. <i>Trả lời: Đó là các chữ:</i>
5	Từ gì mà lại lạ lùng Có 9 chữ h chỉ trong một từ? <i>Trả lời: Đó là chữ:</i>
6	Sông gì đỏ nặng phù sa? Sông gì mà lại hóa ra chín rồng?

	<p>Núi gì mà có chữ hồng? Núi gì ngựa trắng đứng trông đất trời? <i>Trả lời:</i></p>
7	<p>Ba tỉnh đều có chữ “bình” “Phú” thì huyện đảo nghĩa tình có hai. Đó là những địa danh nào? Bạn ơi hãy thử viết vào xem sao <i>Trả lời: Tỉnh:</i> <i>Huyện đảo</i></p>
8	<p>Ai là ông Trọng thả diều? Ai người nhiều tuổi đỗ đầu Trọng Nguyên Hoa sen giéng ngọc điển tên Trọng Nguyên hai nước thì liền vinh danh. <i>Trả lời:</i> <i>Ông Trọng thả diều</i> <i>Trọng Nguyên lớn tuổi nhất:</i> <i>Lưỡng quốc Trọng Nguyên:</i></p>
9	<p>Tỉnh gì có cầu Hiền Lương Trăm năm còn mãi nhớ thương một thời Có sông Bến Hải xanh trời Có Thành Cổ, vọng muôn đời tráng ca? <i>Trả lời: Tỉnh.....</i></p>
10	<p>Mẫu Sơn núi đẹp bốn mùa Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh Chi Lăng hiểm trở non xanh Một thời chiến tích lưu danh muôn đời ? <i>Trả lời: Tỉnh.....</i></p>

Phần 7: Những câu hỏi nhỏ

Câu 1: Từ chứa tiếng bắt đầu bằng "s" hoặc "x" để chỉ một loại cây to, lá kép, hoa tím, quả hình trứng to bằng ngón tay, gỗ có chất đặng, thường dùng để làm nhà là:

Câu 2: Đáp án nào dưới đây chỉ gồm các từ láy âm đầu?

- A. sâu sắc, bông bé, hấp háy
- B. phúng phính, rậm rạp, cao ráo
- C. chăm chỉ, mập mạp, lung linh
- D. vừa vặn, lấp ló, bên bờ

Câu 3: Đáp án nào dưới đây chỉ gồm các từ ghép phân loại?

- A. bánh chưng, bóng bay, hoa lá
- B. củ cải, gạo tẻ, cầu cống
- C. quả quýt, hạt đỗ, xe đạp
- D. xanh lét, hoa hồng, giây phút

Câu 4: Câu thơ nào dưới đây sử dụng biện pháp nghệ thuật so sánh?

- A. Đường non khách tới hoa đây
Rừng sâu quân đến, tung bay chim ngàn.
- B. Suối gặp bạn, hoá thành sông
Sông gặp bạn, hoá mênh mông biển ngời.
- C. Mẹ bảo: Trăng như lưỡi liềm
Ông bảo: Trăng tựa con thuyền cong mui.
- D. Hạt mưa mãi miết trốn tìm
Cây đào trước cửa lim dim mắt cười.

Câu 5: Câu văn nào dưới đây sử dụng biện pháp nhân hoá?

- A. Chú gà trống cất tiếng gáy gọi mọi người thức dậy.
- B. Trên cánh đồng, những đứa trẻ thả diều, trò chuyện vui vẻ.
- C. Đông đến, những chiếc lá bàng ngả vàng và bắt đầu rụng đầy trên sân.
- D. Trong lớp, các bạn học sinh đang chăm chú viết bài.

Câu 6: Điền “r/d/gi” thích hợp vào chỗ trống trong đoạn văn sau:

"Một ngôi nhà tranh có mảnh sân nhỏ. Trước nhà là một hàng xoan mới lớn, cành mảnh ...ẻ, lá thưa thoáng. Liền đó là bờ ...âu có ...ây bìm bìm leo. Bên trái nhà, ở góc vườn có một túp lều nhỏ khăng khiu mấy cọc tre."

(Theo Trần Hoài Dương)

Câu 7: Câu nào dưới đây là câu ghép?

- A. Đầu làng, cây gạo đơm hoa đỏ rực như thấp lửa mùa xuân.
- B. Tre là người bạn của làng quê Việt Nam, của con người Việt Nam.
- C. Mùa đông, gió bắc lạnh buốt, nền trời xám xịt, u ám.
- D. Con gió lướt qua khiến đám lá khô kêu xào xạc.

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:

Những cánh buồm

Phía sau làng tôi có một con sông lớn chảy qua. Bốn mùa sông đầy nước. Mùa hè, sông đổ lạng phù sa với những con lũ dâng đầy. Mùa thu, mùa đông, những bãi cát non nổi lên, dân

làng tôi thường xới đất, tria đõ, tra ngô, kịp gieo trồng một vụ trước khi những con lũ năm sau đổ về.

Tôi yêu con sông vì nhiều lẽ, trong đó một hình ảnh tôi cho là đẹp nhất, đó là những cánh buồm. Có những ngày nắng đẹp trời trong, những cánh buồm xuôi ngược giữa dòng sông phẳng lặng. Có cánh màu nâu như màu áo của mẹ tôi. Có cánh màu trắng như màu áo của chị tôi. Có cánh màu xám bạc như màu áo bố tôi suốt ngày vất vả trên cánh đồng. Những cánh buồm đi như rong chơi, nhưng thực ra nó đang đẩy con thuyền chở đầy hàng hoá. Từ bờ tre làng, tôi vẫn gặp những cánh buồm lên ngược về xuôi. Lá cờ nhỏ trên đỉnh cột buồm phấp phới trong gió như bàn tay tí xíu vẫy vẫy bọn trẻ chúng tôi. Còn lá buồm thì cứ căng phồng như ngực người khổng lồ đẩy thuyền đi đến chón, về đến nơi, mọi ngã mọi miền, cần cù, nhẫn nại, suốt năm, suốt tháng, bất kể ngày đêm.

Những cánh buồm chung thủy cùng con người, vượt qua bao sóng nước, thời gian. Đến nay, đã có những con tàu to lớn, có thể vượt biển khơi. Nhưng những cánh buồm vẫn sống cùng sông nước và con người.

(Theo Băng Sơn)

Câu 8: Màu sắc của những cánh buồm được tác giả so sánh với hình ảnh nào?

- A. Màu nắng của những ngày đẹp trời
- B. Màu áo của những người lao động vất vả trên cánh đồng
- C. Màu áo của những người thân trong gia đình
- D. Màu sắc của những mái nhà quê hương

Câu 9: Câu văn nào trong bài tả đúng một cánh buồm căng gió?

A. Những cánh buồm đi như rong chơi.

B. Lá buồm căng phồng như ngực người khổng lồ.

C. Những cánh buồm xuôi ngược giữa dòng sông phẳng lặng.

D. Những cánh buồm lên ngược về xuôi.

Câu 10: Nêu nội dung của văn bản trên.

.....

.....

.....

.....